

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi thành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2128/QĐ-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình và Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 405 dịch vụ công trực tuyến (bao gồm: 139 dịch vụ công trực tuyến toàn trình và 266 dịch vụ công trực tuyến một phần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn thành phố Huế (Có Phụ lục danh mục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã có trách nhiệm:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm cập nhật các dịch vụ công trực tuyến đã được ban hành kèm theo Quyết định này thuộc phạm vi chức năng quản lý 2 cấp (tỉnh, xã) trên Hệ thống cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính (TTHC) thành phố. Đồng thời, khai báo, tích hợp dịch vụ công trực tuyến từ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC thành phố lên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định.

b) Trên cơ sở Quyết định công bố danh mục TTHC được ban hành, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ động phối hợp với Văn phòng UBND thành phố rà soát, tham mưu đề xuất sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ công trực tuyến để nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn thành phố;

c) Căn cứ danh mục dịch vụ công trực tuyến được phê duyệt tại Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện hiệu quả việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn thành phố, đảm bảo số lượng hồ sơ giao dịch phát sinh đạt tỷ lệ;

d) Phối hợp với Văn phòng UBND thành phố thực hiện rà soát, đánh giá, tái cấu trúc quy trình TTHC và tiến hành kiểm thử để tích hợp, công khai các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin cho Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của thành phố;

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường để cấu hình quy trình điện tử, biểu mẫu điện tử, chữ ký điện tử và các giải pháp kỹ thuật liên quan để triển khai hiệu quả các dịch vụ công theo Danh mục dịch vụ công toàn trình, một phần tại quyết định này;

c) Hỗ trợ, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện cấu hình quy trình xử lý dịch vụ công khi có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung.

3. Giao Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố kiểm tra, theo dõi việc cập nhật, tái cấu trúc quy trình điện tử các dịch vụ công trực tuyến lên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của thành phố theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thay thế các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh (nay là UBND thành phố); cụ thể

- Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 về ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 2437/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2024 về ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Chuyển đổi số) (để b/c);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- VPUBND: CVP, các PCVP;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Trung tâm PVHCC thành phố, cấp xã;
- Lưu: VT, KSKT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Hải Minh

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH VÀ MỘT PHẦN THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ UBND CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số: 3643/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
A	Thủ tục hành chính do Bộ công bố (395)			139	256	0
A1	CẤP THÀNH PHỐ (329 TTHC)			119	210	0
I	Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (10 TTHC)			03	07	
1.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2.001827	Các Chi cục thuộc Sở NNMT		X	
2.	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thề hai mảnh vỏ	2.001241	Chi cục thuộc Sở NNMT		X	
3.	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thề hai mảnh vỏ	2.001838	Chi cục thuộc Sở NNMT	X		
4.	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2.001730	UBND thành phố/SNNMT		X	
5.	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2.001726	UBND thành phố/SNNMT	X		
6.	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003111	UBND thành phố/SNNMT		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyển toàn trình	Trực tuyển một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
7.	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005	1.003082	UBND thành phố/SNNMT		X	
8.	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003058	UBND thành phố/SNNMT		X	
9.	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2.001254	UBND thành phố/SNNMT		X	
10.	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	1.002996	UBND thành phố/SNNMT	X		
II	Lĩnh vực Thủy lợi (19 TTHC)			19	0	0
11.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.004427	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
12.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001796	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
13.	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001795	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
14.	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương	2.001793	Sở NNMT	X		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
	tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.					
15.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.004385	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
16.	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001791	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
17.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003880	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
18.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003870	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
19.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001426	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
20.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa,	2.001401	UBND thành phố/Sở NNMT	X		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
	phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.					
21.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003921	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
22.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003893	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
23.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	1.003867	Sở NNMT	X		
24.	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý.	2.001804	Sở NNMT	X		
25.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	1.003232	Sở NNMT	X		
26.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	1.003221	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
27.	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ	1.003211	UBND thành phố/Sở NNMT	X		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyển toàn trình	Trực tuyển một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
	chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.					
28.	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003203	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
29.	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003188	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
III	Lĩnh vực Quản lý đề điều và Phòng chống thiên tai (04 TTHC)			0	04	0
30.	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.008408	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
31.	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh).	1.008409	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
32.	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh).	1.008410	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
33.	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013644	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
IV	Lĩnh vực quản lý công sản (Bộ Tài chính) (05 TTHC)			0	05	0
34.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	1.011769	UBND thành phố/Sở NNMT		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
35.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000327	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
36.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000324	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
37.	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000328	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
38.	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	3.000326	Sở NNMT		X	
V	Lĩnh vực Chăn nuôi (17 TTHC)			09	08	0
39.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008128	Chi cục CN và TY		X	
40.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008129	Chi cục CN và TY	X		
41.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	1.008126	Chi cục CN và TY		X	
42.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	1.008127	Chi cục CN và TY		X	
43.	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1.012832	UBND thành phố/Chi cục CN và TY		X	
44.	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1.012833	UBND thành phố/Chi cục CNTY		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
45.	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1.012834	UBND thành phố/Chi cục CN và TY		X	
46.	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	1.012835	Sở Tài chính		X	
47.	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	3.000127	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
48.	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	3.000128	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
49.	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	3.000129	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
50.	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	3.000130	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
51.	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1.008124	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
52.	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1.008125	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
53.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1.011031	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
54.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1.011032	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
55.	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1.008122	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
VI	Lĩnh vực Thú y (21 TTHC)			04	17	0

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
56.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	1.002338	Chi cục CN và TY		X	
57.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	2.000873	Chi cục CN và TY		X	
58.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.004839	Chi cục CN và TY	X		
59.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004022	Chi cục CN và TY	X		
60.	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	2.001064	Chi cục CN và TY		X	
61.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	1.004734	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
62.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.001686	Chi cục CN và TY		X	
63.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1.011477	Chi cục CN và TY		X	
64.	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1.011478	Chi cục CN và TY		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
65.	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1.011479	Chi cục CN và TY		X	
66.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	1.002409	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
67.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	1.002373	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
68.	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	1.003703	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
69.	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	1.004756	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
70.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	1.005319	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
71.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1.011475	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
72.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.002549	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
73.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.002432	UBND thành phố/Sở NNMT	X		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyển toàn trình	Trực tuyển một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
74.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.013809	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
75.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.013811	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
76.	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.013813	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
VII	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật (16 TTHC)			06	10	0
77.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004363	Chi cục Trồng trọt và BVTV	X		
78.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004346	Chi cục Trồng trọt và BVTV	X		
79.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	1.004493	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
80.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007931	Chi cục Trồng trọt và BVTV	X		
81.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007932	Chi cục Trồng trọt và BVTV	X		
82.	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933	Chi cục Trồng trọt và BVTV	X		
83.	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.	2.001236	UBND thành phố/SNNMT		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyển toàn trình	Trực tuyển một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
84.	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật.	1.003971	UBND thành phố/SNNMT		X	
85.	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	1.003984	Chi cục Trồng trọt và BVTV		X	
86.	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.	1.004546	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
87.	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	1.004524	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
88.	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón.	1.007926	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
89.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.	1.007927	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
90.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.	1.007928	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
91.	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón.	1.007929	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
92.	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu.	1.003395	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
VIII	Lĩnh vực Trồng trọt (21 TTHC)			08	13	0
93.	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	1.012075	Sở KH và CN	X		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyển toàn trình	Trực tuyển một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
94.	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	1.012074	Sở KH và CN	X		
95.	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cay đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.	1.008003	Chi cục Trồng trọt và BVTV		X	
96.	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012001	Sở NNMT/ CCTT và BVTV	X		
97.	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012002	Sở NNMT/ CCTT và BVTV	X		
98.	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.011999	Sở NNMT/ CCTT và BVTV	X		
99.	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012003	Sở NNMT/ CCTT và BVTV	X		
100.	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012004	Sở NNMT/ CCTT và BVTV	X		
101.	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.012000	Sở NNMT/ CCTT và BVTV	X		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
102.	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.	1.010090	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
103.	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng.	1.007998	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
104.	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.	1.012072	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
105.	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ.	1.012071	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
106.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.	1.012073	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
107.	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc.	1.012070	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
108.	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.	1.012063	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
109.	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.	1.012064	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
110.	Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.	1.012062	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
111.	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng.	1.011998	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
112.	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng	1.007999	UBND thành phố/Sở NNMT		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
	biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng).					
113.	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	1.007994	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
IX	Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ (02 TTHC)			02	0	0
114.	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	1.009478	Các Chi cục liên quan	X		
115.	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	1.011647	Sở NNMT	X		
X	Lĩnh vực Nông nghiệp (03 TTHC)			01	02	0
116.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1.003618	Sở NNMT	X		
117.	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003388	Sở NNMT	X		
118.	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003371	Sở NNMT	X		
XI	Lĩnh vực Thủy sản (31 TTHC)			21	10	0
119.	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1.004692	Chi cục Thủy sản	X		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
120.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	1.004918	Chi cục Thủy sản		X	
121.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài).	1.004915	Chi cục Thủy sản		X	
122.	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	1.004684	Chi cục Thủy sản	X		
123.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	1.004913	Chi cục Thủy sản	X		
124.	Xóa đăng ký tàu cá	1.003681	Chi cục Thủy sản	X		
125.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003650	Chi cục Thủy sản	X		
126.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003634	Chi cục Thủy sản	X		
127.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	1.003586	Chi cục Thủy sản	X		
128.	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	1.004344	Chi cục Thủy sản	X		
129.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	1.004697	Chi cục Thủy sản	X		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
130.	Công bố mở cảng cá loại 2	1.004694	SNNMT	X		
131.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1.004680	Chi cục Thủy sản	X		
132.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên.	1.004656	Chi cục Thủy sản	X		
133.	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	1.004359	Chi cục Thủy sản	X		
134.	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	1.004056	UBND thành phố/ Chi cục Thủy sản	X		
135.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004923	UBND thành phố/ Chi cục Thủy sản	X		
136.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004921	UBND thành phố/ Chi cục Thủy sản	X		
137.	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	1.003593	Ban Quản lý cảng cá		X	
138.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu).	1.003666	UBND thành phố/Chi cục Thủy sản	X		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
139.	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	1.004943	UBND thành phố/SNNMT		X	
140.	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá	1.004929	UBND thành phố/SNNMT	X		
141.	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	1.004794	UBND thành phố/SNNMT	X		
142.	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	1.004683	UBND thành phố/SNNMT		X	
143.	Cấp, cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý)	1.004678	UBND thành phố/SNNMT		X	
144.	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1.004669	UBND thành phố/SNNMT		X	
145.	Công bố mở cảng cá loại I	1.004654	UBND thành phố/SNNMT		X	
146.	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	2.001694	UBND thành phố/SNNMT	X		
147.	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa	1.003851	UBND thành phố/SNNMT		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
	học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế					
148.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	1.003741	UBND thành phố/SNNMT		X	
149.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	1.003726	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
XII	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (06 TTHC)			01	05	0
150.	Hỗ trợ dự án liên kết	1.003397	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
151.	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	1.003524	Chi cục PTNT	X		
152.	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	1.003486	Chi cục PTNT		X	
153.	Công nhận nghề truyền thống	1.003712	Sở NNMT		X	
154.	Công nhận làng nghề	1.003695	Sở NNMT		X	
155.	Công nhận làng nghề truyền thống	1.003727	Sở NNMT		X	
XIII	Lĩnh vực Quản lý Doanh nghiệp (01 TTHC)			01	0	0
156.	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	1.000025	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
XIV	Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm (26 TTHC)			09	17	0
157.	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	1.000058	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
158.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	1.012413	UBND thành phố/Sở NNMT	X		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
159.	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	1.012692	HĐND thành phố		X	
160.	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	3.000152	HĐND thành phố	X		
161.	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	1.012689	UBND thành phố/SNNMT	X		
162.	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	1.007916	Sở NNMT		X	
163.	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	1.007918	Sở NNMT		X	
164.	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	1.011470	Sở NNMT hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng		X	
165.	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	1.012921	UBND thành phố/SNNMT		X	
166.	Phê duyệt phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	1.012690	UBND thành phố/SNNMT		X	
167.	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	3.000198	CCKL		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
168.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.000084	UBND thành phố/SNNMT		X	
169.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	1.000081	UBND thành phố/SNNMT		X	
170.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000055	UBND thành phố/SNNMT		X	
171.	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	1.004819	Chi cục Kiểm lâm Chi cục Thủy sản		X	
172.	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	3.000496	Chi cục Kiểm lâm Chi cục Thủy sản		X	
173.	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.012687	UBND thành phố/SNNMT		X	
174.	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	1.012691	UBND thành phố/SNNMT	X		
175.	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	3.000160	Chi cục Kiểm lâm	X		
176.	Xác nhận bảng kê lâm sản	1.000045	Hạt Kiểm lâm khu vực	X		
177.	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	3.000159	Hạt Kiểm lâm khu vực	X		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
178.	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1.000047	Hạt Kiểm lâm khu vực	X		
179.	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	3.000179	UBND thành phố/SNNMT		X	
180.	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	3.000180	UBND thành phố/SNNMT	X		
181.	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1.000071	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng		X	
182.	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	3.000501	Giám đốc Sở SNNMT		X	
XV	Lĩnh vực Đất đai (33 TTHC)			03	30	0
183.	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	2.002750	HĐND thành phố/Sở NNMT		X	
184.	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	1.012821	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
185.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	1.012756	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	X	X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
186.	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	1.012766	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
187.	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	1.012793	Văn phòng đăng ký đất đai		X	
188.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	1.012781	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
189.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1.012782	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hoặc UBND cấp xã		X	
190.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.012783	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
191.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	1.012784	Văn phòng đăng ký đất		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
			đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai			
192.	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	1.012786	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	X		
193.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1.012790	Sở NNMT; Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
194.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1.012791	Sở NNMT; Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
195.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1.012785	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
196.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	1.012787	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
197.	Cung cấp dữ liệu đất đai	1.012789	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai; UBND cấp xã	X		
198.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	1.012805	UBND thành phố		X	
199.	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	1.013823	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
200.	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	1.013825	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
201.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết	1.013826	UBND thành phố/Sở NNMT		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
	định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư					
202.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	1.013827	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
203.	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	1.013828	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
204.	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	1.013945	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
205.	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	1.013946	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
206.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng	1.013831	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
	tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm					
207.	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	1.013833	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
208.	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	1.013977	Văn phòng đăng ký đất đai		X	
209.	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh	1.013980	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
	chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài					
210.	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	1.013988	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
211.	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1.013992	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
212.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	1.013993	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
213.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	1.013994	Sở NNMT; Văn phòng đăng ký đất đai		X	
214.	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	1.013995	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
215.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	1.013947	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
XVIII	Lĩnh vực Đo đạc bản đồ và thông tin địa lý (02 TTHC)			01	01	0
216.	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	1.000049	Sở NNMT		X	
217.	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	1.011671	Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường	X		
XIX	Lĩnh vực tổng hợp (khai thác và sử dụng thông tin) (01 TTHC)			01	0	0
218.	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	1.004237	Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường	X		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyển toàn trình	Trực tuyển một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
XX	Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản (36 TTHC)			02	34	0
219.	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn.	1.014291	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
220.	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản	1.014272	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
221.	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014285	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
222.	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản.	1.014257	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
223.	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014279	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
224.	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014261	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
225.	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản	1.014265	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
226.	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014262	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
227.	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	1.014270	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
228.	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	1.014283	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
229.	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	1.014271	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
230.	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động	1.014293	UBND thành phố/Sở NNMT		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
	khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV					
231.	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.	1.014289	Sở NNMT		X	
232.	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	1.014277	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
233.	Chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	1.014292	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
234.	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014287	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
235.	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản	1.014267	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
236.	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014281	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
237.	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014264	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
238.	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	1.014276	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
239.	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014286	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
240.	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	1.014266	UBND thành phố/Sở NNMT		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyển toàn trình	Trực tuyển một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
241.	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.	1.014280	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
242.	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014263	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
243.	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đầu giá quyền khai thác khoáng sản	1.014260	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
244.	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	1.014274	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
245.	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	1.014278	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
246.	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.014295	Sở NNMT		X	
247.	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	1.014273	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
248.	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.	1.014288	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
249.	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản	1.014269	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
250.	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014282	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
251.	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014268	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
252.	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	1.014256	UBND thành phố/Sở NNMT		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
253.	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV.	1.014290	Sở NNMT		X	
254.	Giao nộp, thu nhận thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản (cấp tỉnh)	1.014346	Sở NNMT		X	
XXI	Lĩnh vực Tài nguyên nước (24 TTHC)			14	10	0
255.	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.012500	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
256.	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.012501	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
257.	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	1.012502	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
258.	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012503	Sở NNMT	X		
259.	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012504	Sở NNMT	X		
260.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	1.012505	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
261.	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004232	UBND thành phố/Sở NNMT		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
262.	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004228	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
263.	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004223	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
264.	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004211	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
265.	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.004122	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
266.	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2.001738	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
267.	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.004253	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
268.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	1.009669	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
269.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	2.001770	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
270.	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.004283	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
271.	Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	1.011516	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
272.	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31	1.004179	UBND thành phố/Sở NNMT		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
	Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)					
273.	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	1.004167	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
274.	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.011518	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
275.	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.000824	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
276.	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	2.001850	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
277.	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	1.013799	Sở NNMT		X	
278.	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	1.012498	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
XXII	Lĩnh vực Môi trường (06 TTHC)			02	04	0
279.	Cấp giấy phép môi trường	1.010727	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
280.	Cấp đổi giấy phép môi trường	1.010728	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
281.	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1.010729	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
282.	Cấp lại giấy phép môi trường	1.010730	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
283.	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.010733	UBND thành phố/Sở NNMT		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
284.	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	1.010735	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
XXIII	Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (09 TTHC)			07	02	0
285.	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	1.008675	Sở NNMT	X		
286.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.	1.008682	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
287.	Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận	1.014021	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
288.	Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	1.014022	Sở NNMT		X	
289.	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	1.008672	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
290.	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	1.004160	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
291.	Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen	1.004150	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
292.	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	1.004096	UBND thành phố/Sở NNMT	X		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
293.	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	1.004117	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
XXIII	Lĩnh vực Biển và Hải đảo (16 TTHC)			01	15	0
294.	Giao khu vực biển	1.005401	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
295.	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	1.004935	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
296.	Trả lại Khu vực biển	1.005399	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
297.	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	1.005400	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
298.	Công nhận khu vực biển	1.009481	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
299.	Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển	1.005189	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
300.	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển	2.000472	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
301.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển	1.000969	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
302.	Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển	1.000942	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
303.	Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển	2.000444	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
304.	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử	1.005181	Sở NNMT	X		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyển toàn trình	Trực tuyển một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
305.	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu	1.000705	Sở NNMT		X	
306.	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	3.000435	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
307.	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	3.000436	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
308.	Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	3.000437	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
309.	Cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	3.000438	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
XXIV	Lĩnh vực Khí tượng thủy văn (05 TTHC)			04	01	0
310.	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000987	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
311.	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000943	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
312.	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000970	UBND thành phố/Sở NNMT	X		
313.	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành	1.013861	UBND thành phố/Sở NNMT	X		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
	viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh.					
314.	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	1.013863	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
XXV	Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp) (05 TTHC)			0	05	0
315.	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011441	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
316.	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011442	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
317.	Xoá đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011443	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
318.	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xoá đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011444	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
319.	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	1.011445	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		X	
XXVI	Lĩnh vực Chính sách thuế (Bộ Tài chính) (02 TTHC)			0	02	0
320.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603	Chi cục Bảo vệ Môi trường		X	
321.	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	1.013040	Chi cục Bảo vệ Môi trường		X	
XXVI I	Lĩnh vực Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc Phòng) (02 TTHC)			0	02	0
322.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương	1.013126	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
323.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000m ³ , các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT, dự án tại địa phương.	1.013127	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
XXVI II	Lĩnh vực Đầu tư vào Nông nghiệp, nông thôn (Bộ Tài chính) (01 TTHC)			0	01	0
324.	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	2.000746	Sở NNMT		X	
XXIV	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) (02			0	02	0

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyển toàn trình	Trực tuyển một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
	TTHC)					
325.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1.013239	Sở NNMT		X	
326.	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	1.013234	Sở NNMT		X	
XXV	Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng) (03 TTHC)			0	03	0
327.	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	1.009788	Sở NNMT		X	
328.	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	1.009791	Sở NNMT		X	
329.	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1.009794	Sở NNMT		X	
A2	CẤP XÃ (66 TTHC)			20	46	0
I	Lĩnh vực Chăn nuôi (02 TTHC)			0	02	0
330.	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1.012836	UBND cấp xã		X	
331.	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí	1.012837	UBND cấp xã		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
	cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước					
II	Lĩnh vực Thủy sản (07 TTHC)			05	02	0
332.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.003956	UBND cấp xã		X	
333.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.004498	UBND cấp xã		X	
334.	Công bố mở cảng cá loại 3	1.004478	UBND cấp xã	X		
335.	Xóa đăng ký tàu cá (Đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét)	1.003681	UBND cấp xã	X		
336.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (Đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét)	1.003650	UBND cấp xã	X		
337.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (Đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét)	1.003634	UBND cấp xã	X		
338.	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (Đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét)	1.004359	UBND cấp xã	X		
III	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (01 TTHC)			0	01	0
339.	Hỗ trợ dự án liên kết	1.003434	UBND cấp xã		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
IV	Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm (08 TTHC)			0	08	0
340.	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	1.011471	UBND cấp xã		X	
341.	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	1.012922	Cơ quan chuyên môn cấp xã được giao		X	
342.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	3.000250	UBND cấp xã		X	
343.	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	1.012531	UBND cấp xã		X	
344.	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	1.012695	UBND cấp xã		X	
345.	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	1.007919	UBND cấp xã		X	
346.	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	1.012694	UBND cấp xã		X	
347.	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	3.000502	UBND cấp xã		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
V	Lĩnh vực Đất đai (17 TTHC)			01	16	0
348.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	1.012753	UBND cấp xã		X	
349.	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	1.012817	UBND cấp xã		X	
350.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	1.012796	UBND cấp xã		X	
351.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1.012818	UBND cấp xã		X	
352.	Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền cấp xã	1.012812	UBND cấp xã		X	
353.	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	1.013949	UBND cấp xã		X	
354.	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	1.013950	UBND cấp xã		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyển toàn trình	Trực tuyển một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
355.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	1.013952	UBND cấp xã		X	
356.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	1.013953	UBND cấp xã		X	
357.	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc	1.013962	UBND cấp xã		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
	chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở					
358.	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	1.013965	UBND cấp xã		X	
359.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	1.013978	UBND cấp xã		X	
360.	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1.013979	UBND cấp xã		X	
361.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	1.013967	UBND cấp xã		X	
362.	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	1.012789	UBND cấp xã	X		
363.	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư. (cấp xã)	1.014275	UBND cấp xã		X	
364.	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển (Cấp xã)	1.014284	UBND cấp xã		X	
VI	Lĩnh vực Tài nguyên nước (01 TTHC)			01	0	0
365.	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	1.001662	UBND cấp xã	X		
VII	Lĩnh vực Biển và Hải đảo (05 TTHC)			0	05	0

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
366.	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	3.000439	UBND cấp xã		X	
367.	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	3.000440	UBND cấp xã		X	
368.	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	3.000441	UBND cấp xã		X	
369.	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	3.000442	UBND cấp xã		X	
370.	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	3.000443	UBND cấp xã		X	
VIII	Lĩnh vực Thủy lợi (07 TTHC)			07	0	0
371.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	2.001621	UBND cấp xã	X		
372.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003446	UBND cấp xã	X		
373.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003440	UBND cấp xã	X		
374.	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên cấp địa bàn tỉnh do Ủy ban nhân dân phân cấp.	1.013768	UBND cấp xã	X		
375.	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	2.001627	UBND cấp xã	X		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
376.	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	1.003347	UBND cấp xã	X		
377.	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	1.003471	UBND cấp xã	X		
IX	Lĩnh vực Quản lý đô thị và Phòng chống thiên tai (02 TTHC)			02	0	0
378.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	1.010092	UBND cấp xã	X		
379.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1.010091	UBND cấp xã	X		
X	Lĩnh vực Thú y (01 TTHC)			0	01	0
380.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	2.002162	UBND cấp xã		X	
XI	Lĩnh vực Trồng trọt (01 TTHC)			01	0	0
381.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1.008004	UBND cấp xã	X		
XII	Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (01 TTHC)			01	0	0
382.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	1.004082	UBND cấp xã	X		

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyển toàn trình	Trực tuyển một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
XIII	Lĩnh vực Môi trường (01 TTHC)			01	0	0
383.	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	1.010736	UBND cấp xã	X		
XIV	Lĩnh vực Nông nghiệp (01 TTHC)			01	0	0
384.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1.003596	UBND cấp xã	X		
XV	Lĩnh vực Giảm nghèo (04 TTHC)			0	04	0
385.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	1.011606	UBND cấp xã		X	
386.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1.011607	UBND cấp xã		X	
387.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1.011608	UBND cấp xã		X	
388.	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1.011609	UBND cấp xã		X	
XVI	Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản (02 TTHC)			0	02	0
389.	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.014259	UBND cấp xã		X	
390.	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	1.014258	UBND cấp xã		X	
XVI	Lĩnh vực Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc Phòng) (01 TTHC)			0	01	0

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
391.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền, trên sông, trên biển	1.013128	UBND cấp xã		X	
XVII	Lĩnh vực Chính sách thuế (Bộ Tài chính) (02 TTHC)			0	02	0
392.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603	UBND cấp xã		X	
393.	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	1.013040	UBND cấp xã		X	
XVIII	Lĩnh vực quản lý công sản (Bộ Tài chính) (02 TTHC)			0	02	0
394.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000327	UBND cấp xã		X	
395.	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	3.000326	UBND cấp xã		X	
B	Thủ tục hành chính đặc thù (do địa phương quy định) (10 TTHC)			0	10	0
B1	CẤP THÀNH PHỐ (04 TTHC)			0	04	0
I	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn (03 TTHC)			0	03	0
396.	Hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi, sản xuất giống chất lượng cao, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	1.013308	UBND thành phố/Sở NNMT		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
397.	Nghiệm thu, thanh toán kinh phí hỗ trợ liên kết trong sản xuất nông nghiệp	1.013309	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
398.	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác	1.012123	UBND thành phố/Sở NNMT		X	
II	Lĩnh vực Người có công (01 TTHC)			0	01	0
399.	Hỗ trợ lắp đặt hệ thống xử lý nước sạch cho hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	1.011830	UBND thành phố/ Sở NNMT, (UBND cấp xã tiếp nhận)		X	
B2	CẤP XÃ (06 TTHC)			0	06	0
I	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn (06 TTHC)			0	06	0
400.	Hỗ trợ phát triển các sản phẩm OCOP	1.013310	UBND cấp xã		X	
401.	Phê duyệt hỗ trợ đầu tư trồng sen, cây ăn quả, cây dược liệu; đầu tư máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp; đầu tư điểm trưng bày; giới thiệu sản phẩm OCOP làng nghề.	1.013311	UBND cấp xã		X	
402.	Nghiệm thu, thanh toán kinh phí hỗ trợ đầu tư trồng sen, cây ăn quả, cây dược liệu; đầu tư máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp; đầu tư điểm trưng bày; giới thiệu sản phẩm OCOP làng nghề.	1.013312	UBND cấp xã		X	
403.	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	1.012124	UBND cấp xã		X	

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan thẩm quyền/CQ trực tiếp thực hiện	Trực tuyển toàn trình	Trực tuyển một phần	Không xác định là dịch vụ công trực tuyến
404.	Nghiệm thu, thanh toán kinh phí hỗ trợ liên kết trong sản xuất nông nghiệp	1.013309	UBND cấp xã		X	
405.	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác	1.012123	UBND cấp xã		X	